

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2025/DS-PT
Ngày 18/02/2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán vật liệu xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Bà Trương Tố Hương;
Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Sơn Cuol, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn N;

Địa chỉ: Số 211, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Nh; địa chỉ: Số 211, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Ph;

Địa chỉ: Số 199, đường P, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Mai Thị Ngọc O; địa chỉ: Số 58C, đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 03/10/2024). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Minh D;

Địa chỉ: Số 211, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Thạch S;

Địa chỉ: Số 187, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà Trần Thị L;

Địa chỉ: Số 158T, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Ông Ngô Minh C;

Địa chỉ: Số 580/42/13B, đường T, khóm B, Phường L, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Ông Ngô R;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị A;

Địa chỉ: Số 203, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

6. Bà Phùng Thị Kim Ch;

Địa chỉ: Số 207, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

7. Bà Trương Mỹ P;

Địa chỉ: Số 213/14, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

8. Bà Võ Thị Ngọc N;

Địa chỉ: Số 179, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

9. Bà Nguyễn Thị M;

Địa chỉ: Số 213/32, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Ph - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 12 năm 2023 của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn N (gọi tắt Công ty N) có thỏa thuận mua bán vật liệu xây dựng cho ông Nguyễn Văn Ph để xây dựng nhà trọ tại địa chỉ nhà của ông Ph. Từ ngày 11/3/2022 đến ngày 23/6/2022, Công ty N đã giao cho ông Ph các loại vật liệu xây dựng như xi măng, cát, đá, sắt với tổng giá trị hàng hóa 272.030.000 đồng. Ông Ph đã thanh toán được 115.000.000 đồng, còn nợ lại 157.030.000 đồng. Công ty N có đến yêu cầu ông Ph trả số tiền còn nợ nhưng ông không trả. Việc mua bán hàng hóa có một số người làm chứng biết rõ sự việc.

Công ty N yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Ph trả cho Công ty N số tiền còn nợ lại là 157.030.000 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ với lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 23/6/2022, tạm tính đến ngày khởi kiện 15/12/2023 (17 tháng 22 ngày) là 23.204.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả kể từ ngày 16/12/2023 cho đến khi trả hết nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Ph trình bày:

Từ tháng 3/2022 đến tháng 6/2022, ông có mua vật liệu xây dựng của Doanh nghiệp tư nhân N để xây dựng nhà trọ. Bắt đầu mua vật liệu xây dựng từ ngày 11/3/2022 theo hóa đơn cung cấp cho Tòa án. Hàng tuần, ông giao trả tiền cho ông Nguyễn Minh D khi ông D mang hóa đơn qua để thanh toán tiền. Tổng số tiền mua vật liệu xây dựng của ông D là 500.000.000 đồng, người giao nhận tiền mua bán với ông là ông D, khi giao trả tiền với ông D thì không có làm biên nhận. Ông chưa từng thỏa thuận mua bán vật liệu xây dựng với ông Nguyễn Minh Nh (Công ty N). Trong thời gian xây dựng nhà trọ, ông D có ứng tiền của ông 03 lần với tổng số tiền ứng là 55.000.000 đồng, cụ thể lần 1 ngày 14/3/2022 ứng 10.000.000 đồng, lần 2 ngày 02/4/2022 ứng 40.000.000 đồng và lần thứ 3 (không nhớ rõ ngày) ứng 5.000.000 đồng. Ông không có ký hợp đồng hay thỏa thuận mua bán vật liệu xây dựng với Công ty N. Hóa đơn bán hàng là của Doanh nghiệp tư nhân N. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty N. Đối với số tiền mua bán vật liệu xây dựng với ông D thì ông cũng đã thanh toán xong.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh D trình bày:

Trước đây, ông có đăng ký kinh doanh là Doanh nghiệp tư nhân N, sau này đổi lại là Công ty trách nhiệm hữu hạn N do Nguyễn Minh Nh (con trai ông) đại diện theo pháp luật. Từ tháng 3/2022, Công ty N có bán vật liệu xây dựng cát đá, xi măng, sắt cho ông Ph để ông Ph xây dựng 06 căn phòng trọ. Khi mua vật liệu, ông Thạch S (thầu xây dựng) và bà Trần Thị L sẽ là người gọi số lượng, loại vật liệu của Công ty N. Sau đó, Công ty N để ông Ngô R, Ngô Minh C giao vật liệu qua nhà ông Ph. Khi số lượng hàng đầy hóa đơn thì ông sẽ tổng kết tiền và mang qua giao cho ông Ph, ông Ph mới tạm ứng tiền cho ông, cụ thể ngày 26/3/2022 ứng tiền 02 lần là 50.000.000 đồng, ngày 22/4/2022 ứng 5.000.000 đồng, ngày 25/4/2022 ứng 15.000.000 đồng, ngày 15/5/2022 ứng 40.000.000 đồng và ngày 23/6/2022 ứng 5.000.000 đồng, tổng cộng là 115.000.000 đồng. Ông có ghi vào sổ theo dõi, còn biên nhận giao tiền thì không có. Tất cả số tiền

ứng này ông đã đưa lại cho Công ty N, vì trên thực tế thời điểm này Công ty N đang hoạt động kinh doanh, còn Doanh nghiệp tư nhân N thì không còn hoạt động nữa. Các hóa đơn bán hàng cho ông Ph là hóa đơn của Doanh nghiệp tư nhân N, do con trai ông sử dụng hóa đơn cũ còn thừa để tận dụng cho việc mua bán. Ông thống nhất theo yêu cầu của Công ty N và không ý kiến gì khác.

Tại Bản án số 187/2024/DS-ST ngày 20/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, khoản 1 Điều 244, Điều 229, khoản 3 Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 351, Điều 353, Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn N. Buộc ông Nguyễn Văn Ph phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn N số tiền còn nợ là 157.030.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu không trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) là 35.103.533 đồng (Ba mươi lăm triệu một trăm lẻ ba nghìn năm trăm ba mươi ba đồng), tổng cộng 192.133.533 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu một trăm ba mươi ba nghìn năm trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Ph còn phải trả lãi cho Công ty trách nhiệm hữu hạn N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm) trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 24/9/2024, ông Ph có đơn kháng toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty N không rút lại đơn khởi kiện, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn Ph không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông

Ph là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người làm chứng ông Ngô R: Ông R đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Ph đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông Ph, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Người đại diện hợp pháp của Công ty N cho rằng từ ngày 11/3/2022 đến ngày 23/6/2022, Công ty N có bán cho ông Ph vật liệu xây dựng như xi măng, cát, đá, sắt với tổng giá trị hàng hóa là 272.030.000 đồng, việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng, Công ty N đã tạm ứng trước của ông Ph 115.000.000 đồng, ông Ph còn nợ lại 157.030.000 đồng chưa thanh toán.

[5] Ông Ph thì cho rằng, từ tháng 3/2022 đến tháng 6/2022, ông mua vật liệu xây dựng của Doanh nghiệp tư nhân N để xây dựng nhà trọ chứ không phải mua của Công ty N, tổng giá trị hàng hóa là 500.000.000 đồng, hàng tuần ông đã giao trả tiền cho ông D xong không còn nợ ông D, khi trả tiền cho ông D thì không có làm biên nhận.

[6] Ông D thì cho rằng, năm 2022, Doanh nghiệp tư nhân N do ông làm chủ đã không còn hoạt động kinh doanh nữa; thời điểm năm 2023, Công ty N (do Nguyễn Minh Nh - con ông, là người đại diện theo pháp luật) đăng ký kinh doanh và đang hoạt động tại địa chỉ số 211, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S nên Công ty N bán vật liệu cho ông Ph chứ không phải Doanh nghiệp tư nhân N, các hóa đơn bán hàng cho ông Ph còn để tên Doanh nghiệp tư nhân N do con ông tận dụng hóa đơn cũ còn thừa của Doanh nghiệp tư nhân N; khi mua bán, số lượng hàng hóa đầy ông sẽ tổng kết mang qua cho ông Ph; sau đó ông mới tạm ứng tiền ông Ph, số tiền đã tạm ứng tổng cộng 115.000.000 đồng và ông đã giao lại cho Công ty N.

[7] Theo Công văn số 352/PĐKKD ngày 07/8/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh S (bút lục 159) cung cấp thông tin cho Tòa án: Doanh nghiệp tư nhân N, địa chỉ trụ sở chính số 211, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 22/01/2010, chủ doanh nghiệp là ông Nguyễn Minh

D. Đến ngày 01/12/2022, Phòng đăng ký kinh doanh đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do doanh nghiệp không hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký từ 01 năm trở lên kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; còn Công ty N, địa chỉ trụ sở chính số 211, đường K, khóm A, Phường C, thành phố S được Phòng đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25/9/2019, chủ sở hữu đồng thời người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Minh Nh. Như vậy có căn cứ xác định thời điểm ông Ph mua vật liệu xây dựng để xây dựng nhà trọ thì Doanh nghiệp tư nhân N đã không còn hoạt động nữa, thực tế Công ty N là bên bán hàng hóa cho ông Ph chứ không phải Doanh nghiệp tư nhân N mặc dù hóa đơn bán hàng xuất ra vẫn để Doanh nghiệp tư nhân N. Từ đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bên bán hàng là Công ty N, bên mua hàng là ông Ph là có cơ sở. Ông Ph và người đại diện hợp pháp của ông cho rằng ông mua hàng hóa của Doanh nghiệp tư nhân N nên Công ty N không có quyền khởi kiện là không đúng. Bởi lẽ, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có quy định: *“Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích của mình”*.

[8] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, Công ty N có cung cấp cho Tòa án các hóa đơn (bút lục 35-54) thể hiện từ ngày 11/3/2022 đến ngày 20/6/2022, ông Ph có mua vật liệu xây dựng tổng giá trị 272.030.000 đồng. Người làm chứng ông Thạch S - Thợ chính xây dựng các căn phòng trọ cho ông Ph và cũng là người gọi vật liệu xây dựng xác nhận: *“Ông Ph xây dựng 06 (sáu) căn phòng trọ và có sửa chữa 01 căn nhà ở. Việc mua bán giữa Công ty và ông Ph như thế nào thì ông không rõ, tổng số tiền mua vật liệu xây dựng thì ông không biết, ông là thợ xây dựng nên theo ông ước lượng tiền mua vật liệu xây dựng để xây 06 căn phòng trọ với diện tích và kết cấu như của ông Ph thì trong khoảng 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng)”*. Ông Ph thì cho rằng ông mua vật liệu xây dựng với số tiền 500.000.000 đồng nhưng không cung cấp được đầy đủ hóa đơn, chứng từ để chứng minh. So với lời trình bày của ông Ph thì lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Công ty N là phù hợp với lời trình bày của ông S hơn. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định ông Ph có mua vật liệu xây dựng của Công ty N tổng giá trị hàng hóa theo các hóa đơn đã cung cấp tổng cộng 272.030.000 đồng là có cơ sở.

[9] Công ty N cho rằng sau khi mua vật liệu xây dựng Công ty N chỉ ứng của ông Ph có 115.000.000 đồng, còn lại 157.030.000 đồng ông Ph chưa thanh toán; ông Ph thì cho rằng ông đã trả cho ông Nguyễn Minh D xong; còn ông D thì không thừa nhận. Tại biên bản đối chất ngày 27/8/2024, ông Ph trình bày ông D có ứng tiền 03 lần 55.000.000 đồng, ông S trình bày *“ông có thấy ông D qua nhận tiền khoảng từ 05-07 lần. Nhận bao nhiêu tiền thì ông không biết. Ông cũng không biết tiền đó là tiền tạm ứng hay tiền trả vật tư xây dựng hàng tuần”*. Theo các hóa đơn do ông Ph cung cấp thể hiện từ ngày 01/4 đến ngày 02/4 (bút lục 151) có trừ tiền ứng 02 lần 50.000.000 đồng, hóa đơn ngày 18/4 (bút lục 155) và ngày 22/4 (bút lục 156) có viết trừ tiền ứng nhưng không thể hiện rõ số

tiền bao nhiêu. Như vậy, ông Ph không chứng minh được ông đã thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng xong. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định ông còn nợ Công ty N 157.030.000 đồng là có căn cứ.

[10] Để chứng minh việc ông Ph đã thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng xong, trong giai đoạn phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông Ph yêu cầu Tòa án triệu tập thêm một số người dân ở địa phương với tư cách là người làm chứng để chứng minh theo tập quán ở địa phương sau khi mua hàng thì người mua thanh toán xong cho người bán khi nhận hàng hóa. Điều 5 Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định: *“1. Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự. 2. Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này”*. Căn cứ quy định này thì lời khai của những người làm chứng chưa đủ cơ sở xác định là tập quán, không có cơ sở chứng minh ông Ph đã thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng xong nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[11] Đối với yêu cầu buộc ông Ph trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ của Công ty N, lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 23/6/2022 đến khi trả hết nợ, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các điều 357, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[12] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[13] Như vậy, kháng cáo của ông Ph yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty N là không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[14] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Ph, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ph là người kháng cáo không được chấp nhận và cũng không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Ph.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn N. Buộc ông Nguyễn Văn Ph phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn N tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ là 157.030.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu không trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, tính từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20 tháng 9 năm 2024) là 35.103.533 đồng (Ba mươi lăm triệu một trăm lẻ ba nghìn năm trăm ba mươi ba đồng), tổng cộng 192.133.533 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu một trăm ba mươi ba nghìn năm trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21 tháng 9 năm 2024), ông Nguyễn Văn Ph còn phải trả tiền lãi cho Công ty trách nhiệm hữu hạn N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm) trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc.

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn N không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.505.850 đồng (Bốn triệu năm trăm lẻ năm nghìn tám trăm năm mươi đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001355 ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Nguyễn Văn Ph phải chịu là 9.606.677 đồng (Chín triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm bảy mươi bảy đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Ph phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002050 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, ông đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND Tp. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS Tp. S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm